

**CTCP TẬP ĐOÀN TIỀN SƠN
THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**



Số: 3007-4/2025/CV-AAT

Thanh Hóa, ngày 30 tháng 7 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

**Kính gửi: - Ủy Ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh**

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIỀN SƠN THANH HÓA
- Mã chứng khoán: AAT
- Địa chỉ: Số 09, Khu công nghiệp Bắc Sơn Bím Sơn, P. Bắc Sơn, TX. Bím Sơn, Tỉnh Thanh Hóa.
- Điện thoại liên hệ: (84-237) 3770.304 Fax: (84-237) 3772.064
- E-mail: congtytiensonth@gmail.com
2. Nội dung thông tin công bố:
- Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2025 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa.
- Giải trình về việc chênh lệch lợi nhuận Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 năm 2025.
3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/07/2025 tại đường dẫn: <http://tiensonaus.com/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin/>
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Như mục 2.

Đại diện tổ chức
Người được UQ CBTT

Lê Thị Trang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIỀN SƠN THANH HÓA
QUÍ II/2025

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIỀN SƠN THANH HÓA
QUÍ II/2025



MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	5 – 6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	7 - 39

02:
ON
OP
PĐ
EN
IANH
ON

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30/06/2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		434.123.320.026	338.201.142.715
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	42.216.886.188	11.510.430.120
Tiền	111		42.216.886.188	11.510.430.120
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		22.540.946.049	26.588.010.013
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.1	22.540.946.049	26.588.010.013
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		343.090.000.809	278.576.713.658
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	20.658.901.386	40.358.004.074
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	244.307.057.446	165.322.200.642
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	71.479.754.081	2.844.300.001
Phải thu ngắn hạn khác	136	10	23.480.647.421	92.530.514.835
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(16.836.359.525)	(22.478.305.894)
Hàng tồn kho	140	11	15.631.393.600	13.269.530.449
Hàng tồn kho	141		19.628.645.094	17.266.781.943
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.997.251.494)	(3.997.251.494)
Tài sản ngắn hạn khác	150		10.644.093.380	8.256.458.475
Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.456.749.591	8.133.399.516
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	123.058.959	123.058.959
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		952.362.787.900	996.066.530.330
Các khoản phải thu dài hạn	210		45.086.256.174	97.154.164.742
Phải thu về cho vay dài hạn	215	9	44.109.000.003	95.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	10	977.256.171	2.154.164.742
Tài sản cố định	220		75.624.937.314	78.822.927.681
Tài sản cố định hữu hình	221	17	70.877.623.890	75.334.526.298
- Nguyên giá	222		171.559.871.239	170.144.003.095
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(100.682.247.349)	(94.809.476.797)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	4.747.313.424	3.488.401.383
- Nguyên giá	225		8.454.835.142	6.257.540.771
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(3.707.521.718)	(2.769.139.388)
Tài sản cố định vô hình	227	13	-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
Bất động sản đầu tư	230	14	571.507.216.366	510.842.724.420
- Nguyên giá	231		755.447.369.436	674.291.077.766
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(183.940.153.069)	(163.448.353.346)
Tài sản dở dang dài hạn	240		124.447.693.513	166.738.988.321
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	124.447.693.513	166.738.988.321
Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	6.2	-	-
Tài sản dài hạn khác	260		135.696.684.532	142.507.725.166
Chi phí trả trước dài hạn	261	15	64.690.280.203	66.839.359.666
Lợi thế thương mại	269		71.006.404.329	75.668.365.500
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.386.486.107.926	1.334.267.673.045

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 30/06/2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		643.172.641.615	608.875.691.459
Nợ ngắn hạn	310		284.211.687.377	200.201.307.045
Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	13.521.710.325	21.369.085.170
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		412.629.000	210.124.213
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	12.607.402.214	14.090.410.982
Phải trả người lao động	314		3.265.704.187	5.577.880.809
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	63.686.725.137	1.068.303.041
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		12.896.259.650	21.754.733.156
Phải trả ngắn hạn khác	319	21	619.244.475	1.099.018.842
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	177.100.919.559	134.930.658.002
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		101.092.830	101.092.830
Nợ dài hạn	330		358.960.954.238	408.674.384.414
Chi phí phải trả dài hạn	333		582.199.091	76.731.385.907
Phải trả dài hạn khác	337	21	90.447.952.732	86.279.914.540
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	209.231.127.493	232.880.892.368
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		12.336.707.329	12.782.191.599
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		743.313.466.311	725.391.981.586
Vốn chủ sở hữu	410	22	743.313.466.311	725.391.981.586
Vốn góp của chủ sở hữu	411		708.191.030.000	708.191.030.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		708.191.030.000	708.191.030.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		(210.000.000)	(210.000.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		439.500.000	439.500.000
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		18.000.000	18.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.706.986.276	(7.322.332.187)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(7.975.554.126)	(817.406.935)
- LNST chưa phân phối năm này	421b		17.682.540.403	(6.504.925.252)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		25.167.950.034	24.275.783.773
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.386.486.107.925	1.334.267.673.045

Thanh Hóa, ngày 26 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Chủ tịch HĐQT

thường trực



Lê Thị Hương



Trần Thị Hà



Trịnh Xuân Lượng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Tại ngày 30/06/2025

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số	Quý 2/2025		Quý 2/2024		Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025		Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	
		VND		VND		VND		VND	
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	179.218.142.423	179.718.744.794	386.486.180.944	384.400.739.991			
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		179.218.142.423	179.718.744.794	386.460.223.944	384.400.739.991			
Giá vốn hàng bán	11	24	157.303.543.713	167.319.669.829	333.628.140.247	354.861.906.963			
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		21.914.598.710	12.399.074.965	52.832.083.697	29.538.833.028			
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	309.857.469	1.663.460.110	801.109.350	1.757.742.391			
Chi phí tài chính	22	26	8.991.502.279	4.391.471.053	17.024.839.251	10.279.329.060			
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.343.023.028	(1.538.631.565)	9.104.219.740	3.512.419.877			
Chi phí bán hàng	25	27	1.094.073.028	3.772.759.540	5.703.460.861	5.313.972.983			
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	749.090.949	8.761.779.530	6.911.209.861	11.407.926.062			
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		11.389.789.923	(2.863.475.048)	23.993.683.074	4.295.347.314			
Thu nhập khác	31	30	232.466.290	5.567.205.280	331.136.533	5.569.092.808			
Chi phí khác	32	31	1.016.490.417	1.047.521.825	1.522.429.380	1.667.855.726			
Lợi nhuận khác	40		(784.024.127)	4.519.683.455	(1.191.292.847)	3.901.237.082			
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		10.605.765.796	1.656.208.407	22.802.390.227	8.196.584.396			
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	2.237.296.117	271.458.046	5.713.011.158	1.703.600.024			
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(478.217.687)	-	(696.645.897)	-			
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		8.846.687.366	1.384.750.361	17.786.024.966	6.492.984.372			
Lợi nhuận sau thuế của Công ty Mẹ	61		9.232.852.105	1.384.750.361	18.172.189.705	6.492.984.372			
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(386.164.739)	-	(386.164.739)	-			
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	130	20	257	92			
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	33	130	20	257	92			

Thanh Hóa, ngày 26 tháng 07 năm 2025

Phó Chủ tịch HĐQT

thường trực



Kế toán trưởng

Người lập biểu

Chị

Lê Thị Hương

Trần Thị Hà

Trình Xuân Lương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kết thúc ngày 30/06/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		22.802.390.227	8.196.584.396
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		28.286.495.358	31.236.559.070
Các khoản dự phòng	03		(5.641.946.369)	5.645.693.057
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		589.202.791	-
(Lãi)/lỗ hoạt động đầu tư	05		(246.326.919)	(1.757.742.391)
Chi phí lãi vay	06		9.104.219.740	8.563.471.319
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		54.894.034.827	51.884.565.451
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		5.299.075.500	(111.232.619.576)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(2.361.863.151)	10.747.612.748
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		57.980.870.763	197.520.559.971
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		2.149.079.463	(8.002.756.213)
Tăng/giảm chứng khoán kinh doanh	13			
Tiền lãi vay đã trả	14		(9.104.219.740)	(19.639.241.376)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.169.714.131)	(787.430.290)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		4.168.038.192	-
Các điều chỉnh khác				-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		108.855.301.724	120.490.690.715
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(68.017.000.000)	(17.333.697.815)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2.153.586.888	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(103.999.999.994)	(69.589.999.912)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		91.938.063.961	75.900.000.000
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	26.000.000.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.832.563.037	124.263.638
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(76.092.786.108)	(137.899.434.089)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Kết thúc ngày 30/06/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		1.278.331.000	-
Tiền thu từ đi vay	33		212.588.469.316	187.122.465.483
Tiền trả nợ gốc vay	34		(205.325.633.926)	(144.690.900.964)
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		(1.169.334.364)	(606.199.264)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		7.371.832.026	41.825.365.255
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		40.134.347.642	24.416.621.881
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5	2.079.219.084	2.079.219.084
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		3.319.462	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5	42.216.886.188	26.495.840.965

Người lập biểu



Lê Thị Hương

Kế toán trưởng



Trần Thị Hà

Thanh Hóa, ngày 27 tháng 06 năm 2025

Phó Chủ tịch HĐQT
thường trực



Trịnh Xuân Lượng

2222
NG T
PHÂN
ĐOÀN
N S C
NH HÓA
V. THA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa (sau đây gọi tắt là “Công Ty”) tiền thân là Công ty TNHH Tiên Sơn Thanh Hóa hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 2800222245, đăng ký lần đầu ngày 22/07/1995, đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 09/08/2023.

Vốn điều lệ của công ty: Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 19 ngày 09/08/2023, Vốn điều lệ của Công ty là 708.191.030.000 đồng (Bảy trăm linh tám tỉ, một trăm chín mươi một triệu, không trăm ba mươi ngàn đồng chẵn).

Trụ sở công ty: Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Ngày 29/12/2020, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quyết định số 887/QĐ-SGDHCM về việc chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

- Tên chứng khoán: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa;
- Mã chứng khoán: AAT;
- Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu (Mười nghìn đồng);
- Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông;
- Số lượng cổ phiếu đăng ký: 70.819.103 cổ phiếu (Bảy mươi triệu tám trăm mười chín nghìn một trăm lẻ ba cổ phiếu);
- Tổng giá trị cổ phiếu đăng ký: 708.191.030.000 đồng (Bảy trăm lẻ tám tỷ một trăm chín mươi một triệu không trăm ba mươi ngàn đồng).

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu trong năm: Kinh doanh hàng nông sản, cho thuê xưởng và sản xuất gia công hàng may mặc

1.3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp là:

- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú); Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Chi tiết: Kinh doanh hàng sơn mài, mỹ nghệ, hàng công nghệ phẩm, hàng điện máy;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Xây dựng nhà các loại;
- Dịch vụ lưu trú ngắn hạn;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Chi tiết: Dịch vụ nhà đất;
- Bán phụ tùng và các loại bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn nông lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Chi tiết: Bán buôn vật tư, máy thiết bị công nghiệp và xây dựng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP)

1.3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH (TIẾP)

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu;
- Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng, hàng sơn mài mỹ nghệ
- Đại lý môi giới, đấu giá;
- Chi tiết: Đại lý vật tư, máy móc thiết bị công nghiệp và xây dựng, hàng công nghệ phẩm, hàng điện máy
- Chế biến hàng nông, lâm sản, xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng, hàng nông sản, hàng sơn mài mỹ nghệ và hàng dệt may.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng.

1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất này là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty đã được kiểm toán và hoàn toàn có thể so sánh được.

1.6 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Tại ngày 30/06/2025, Công ty có các công ty con, liên doanh, liên kết như sau:

Công ty	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Ngành nghề KD chính
Công ty TNHH Victory Vietnam	90,08%	90,08%	Cho thuê xưởng
Công ty Cổ phần HT Việt Nga	96,75%	96,75%	Hạ tầng Cụm công nghiệp
Công ty Cổ phần Thương mại Ô tô Tiên Sơn	90,37%	90,37%	Kinh doanh thương mại ô tô
Công ty Cổ phần Hoàng Hải - TS	95,00%	95,00%	Cho thuê văn phòng

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa tại TP Buôn Mê Thuật, tỉnh Đắk Lắk

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

2. KỲ BÁO CÁO, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN, CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 KỲ BÁO CÁO

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho Quý II/2025.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập tuân thủ theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty do Công ty kiểm soát (Công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Số dư, các khoản thu nhập và chi phí giữa công ty mẹ và công ty con, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất này.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Danh sách Công ty con được hợp nhất vào Báo cáo tài chính bao gồm:

Công ty	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Ngành nghề KD chính
Công ty TNHH Victory Vietnam	90,08%	90,08%	Cho thuê xưởng
Công ty Cổ phần HT Việt Nga	96,75%	96,75%	Hạ tầng Cụm công nghiệp
Công ty Cổ phần Thương mại Ô tô Tiên Sơn (*)	90,37%	90,37%	Kinh doanh thương mại ô tô
Công ty Cổ phần Hoàng Hải - TS	95,00%	95,00%	Cho thuê văn phòng

2.4 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính và Báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

3.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH, VÀ THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền). Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho ngày 30/06/2025 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho ngày 30/06/2025.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2025. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

3.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trình bày theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị có thể thu hồi được. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, số tổn thất do không thu hồi được phải được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết, đầu tư khác

Khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh được phản ánh theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác

Công ty trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác căn cứ vào lỗ trên Báo cáo tài chính của đơn vị được đầu tư, trường hợp đơn vị được đầu tư có công ty con, căn cứ trích lập là Báo cáo tài chính hợp nhất. Việc bổ sung/hoàn nhập dự phòng trích lập trong năm được ghi nhận vào chi phí tài chính.

3.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho là nguyên vật liệu, hàng hóa bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá thực tế đích danh đối với hàng kinh doanh miễn thuế và bình quân gia quyền tháng đối với hàng tồn kho khác và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

3.7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn tùy theo kỳ hạn gốc. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ trong 2-3 năm;
- Tiền thuê đất, thuê Tài sản cố định trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;
- Chi phí trả trước khác phân bổ theo thời hạn trên từng thời hạn Hợp đồng.

245 -
TY
ĂN
ĐÀN
3ON
IÓA
HÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình bao gồm Quyền sử dụng đất và tài sản vô hình khác. Quyền sử dụng đất tại xã Minh Sơn, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa, diện tích 35.802m², thời gian sử dụng từ đến 20/07/2066. Mục đích sử dụng đất là xây dựng nhà máy may xuất khẩu Triệu Sơn, nguồn gốc đất: Nhà nước cho thuê đất trả tiền một lần.

3.10 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản (BDS) đầu tư được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của BDS đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà doanh nghiệp bỏ ra để có được BDS đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới BDS đầu tư được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá BDS đầu tư; Các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao BDS đầu tư được tính theo phương pháp đường thẳng được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong năm. Thời gian hữu dụng ước tính trong vòng từ 5 đến 25 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

3.12 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

3.13 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Vốn khác của chủ sở hữu: Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ: Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

Phân phối lợi nhuận: Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ tại ngày 31/03/2025.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi Công ty quyết định hoặc thông báo trả cổ tức cho các cổ đông.

2800
CÔ
CÔ
TẬP
TIỀN
THA
BIM SƠN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.14 GHI NHẬN DOANH THU VÀ THU NHẬP

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp các giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

3.15 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.16 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán và lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ.

3.17 NGOẠI TỆ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản tiền tệ là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc năm tài chính của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả tiền tệ là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc năm tài chính của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.

245
TỶ
IN
ÀN
ON
ĐA
ANH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.18 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

3.19 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Việc xác định thuế TNDN của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.19 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TIẾP)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quyết định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

3.20 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý. Tất cả các giao dịch và số dư với các bên liên quan phát sinh trong kỳ được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

3.21 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Công ty có các bộ phận quản lý theo lĩnh vực kinh doanh.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Tiền mặt	6.688.025.040	3.492.620.075
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	35.528.861.148	8.017.810.045
Cộng	42.216.886.188	11.510.430.120

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn				
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	22.540.946.049	-	26.588.010.013	-
Cộng	22.540.946.049	-	26.588.010.013	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Phú Lộc	-	-	16.459.661.365	(4.937.898.409)
- Công ty Max International INC	5.526.688.057	(5.526.688.057)	5.526.688.057	(5.526.688.057)
- Công ty TNHH Ever Shine Việt Nam	-	-	2.526.416.563	-
- Jiangsu Guotai International group guomao co.,	544.183.400	-	5.985.145.188	-
- Công ty Cổ phần XNK May Anh Vũ	5.162.314.002	-	1.553.220.712	-
- Công ty Cổ phần Thành Công Motor Việt Nam	1.400.000.000	-	1.400.000.000	-
- Công ty TNHH Công Nghệ Thể Thao Victory	2.433.334.400	-	145.774.400	-
- Các khoản phải thu Khách hàng khác	5.592.381.527	(768.343.293)	6.761.097.789	(768.343.293)
Cộng	20.658.901.386	(6.295.031.350)	40.358.004.074	(11.232.929.759)
Trong đó, Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết theo Thuyết minh số 27)	-	-	16.459.661.365	-

7. TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Công ty Cổ phần Lương Phát	152.983.767.149	(9.076.964.001)	136.826.324.861	-
- Công ty Cổ phần Nông nghiệp Avina	36.427.490.600	-	-	-
- Công ty Cổ phần TDT Fashion Australia	6.973.836.886	-	19.394.726.342	-
- Công ty Cổ phần DG Win Việt Nam	2.292.341.417	-	-	-
- Ông Trịnh Văn Dương (*)	26.017.000.000	-	-	-
- Ông Trịnh Xuân Lượng (*)	12.000.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ Phần Kiến Trúc và Xây Dựng AP	2.500.000.000	-	2.200.000.000	-
- Các đối tượng khác	5.112.621.394	(2.240.412.134)	6.901.149.439	-
Cộng	244.307.057.446	(11.317.376.135)	165.322.200.642	-
Trong đó, Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Chi tiết theo Thuyết minh số 27)	191.000.767.149	-	136.826.324.861	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

8. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn				
- Tạm ứng	21.569.556.997	-	89.649.133.532	-
+ Ông Trịnh Xuân Lượng	14.695.951.126	-	52.114.951.066	-
+ Ông Trịnh Văn Dương	5.986.324.000	-	36.415.324.000	-
+ Ông Tống Anh Linh	500.000.000	-	-	-
+ Tạm ứng khác	387.281.871	-	1.118.858.466	-
- Phải thu lãi cho vay dự thu	1.295.145.185	-	2.881.381.303	-
Các khoản phải thu khác	615.945.239	-	-	-
Cộng	23.480.647.421	-	92.530.514.835	-
Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	977.256.171	-	2.154.164.742	-
+ Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Miền Tây	-	-	1.000.000.000	-
+ Công ty TNHH Tuấn Lộc Commodities	-	-	800.000.000	-
+ Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế	489.186.171	-	344.164.742	-
+ Các khoản phải thu khác	488.070.000	-	10.000.000	-
Cộng	977.256.171	-	2.154.164.742	-
Trong đó, Phải thu khác là các bên liên quan (Chi tiết theo Thuyết minh số 27)	21.182.275.126		88.530.275.066	

ANH
ON
AN
Y
45

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	1.360.959.169	(880.036.000)	1.302.022.139	(880.036.000)
- Công cụ, dụng cụ	40.000.000	-	50.094.000	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	141.562.292	-	7.163.834	-
- Thành phẩm	8.395.884.005	(1.331.141.737)	13.456.436.181	(1.331.141.737)
- Hàng hóa	9.690.239.628	(1.786.073.757)	2.451.065.789	(1.786.073.757)
Hàng gửi bán	-	-	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-	-	-
	19.628.645.094	(3.997.251.494)	17.266.781.943	(3.997.251.494)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	64.284.830	-
- Chi phí trả trước khác	64.284.830	-
Dài hạn	64.690.280.204	66.839.359.666
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng, cho thuê	10.885.705.390	11.282.134.404
- Chi phí giải phóng mặt bằng NM May Triệu sơn	3.401.337.246	3.442.565.574
- Đền bù Giải phóng mặt bằng NM May Quý Lộc	4.270.450.487	4.318.076.327
- Giá trị QSDĐ có thời hạn nhà máy Thọ Xuân	44.738.053.888	45.238.479.546
- Chi phí trả trước khác	1.394.733.193	2.558.103.815
Cộng	64.754.565.034	66.839.359.666

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

NGUYÊN GIÁ

01/01/2025

- Mua trong kỳ
- Đầu tư XDCB hoàn thành
- Tăng do hợp nhất
- Thanh lý, nhượng bán
- Chuyển sang Bất động sản đầu tư

30/06/2025

HAO MÒN LŨY KẾ

01/01/2025

- Khấu hao trong kỳ
- Tăng do hợp nhất
- Thanh lý, nhượng bán
- Chuyển sang Bất động sản đầu tư

30/06/2025

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

01/01/2025

30/06/2025

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
	97.721.288.697	63.716.140.684	8.175.166.094	531.407.620	170.144.003.095
	-	2.159.763.396	-	1.592.468.384	3.752.231.780
	-	-	-	-	-
	-	-	-	-	-
	-	(2.336.363.636)	-	-	(2.336.363.636)
	-	-	-	-	-
	97.721.288.697	63.539.540.444	8.175.166.094	2.123.876.004	171.559.871.239
	(60.290.697.021)	(28.458.734.243)	(5.632.428.236)	(427.617.297)	(94.809.476.797)
	(2.601.069.460)	(3.059.963.870)	(336.308.142)	(58.205.828)	(6.055.547.300)
	-	-	-	-	-
	-	182.776.748	-	-	182.776.748
	-	-	-	-	-
	(62.891.766.481)	(31.335.921.365)	(5.968.736.378)	(485.823.125)	(100.682.247.349)
	37.430.591.676	35.257.406.441	2.542.737.858	103.790.323	75.334.526.298
	34.829.522.216	32.203.619.079	2.206.429.716	1.638.052.879	70.877.623.890

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa, vật kiến trúc (*) VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2024	8.086.528.000	666.204.549.766	674.291.077.766
- Tăng từ xây dựng cơ bản hoàn thành	-	81.156.291.670	81.156.291.670
31/12/2024	<u>8.086.528.000</u>	<u>747.360.841.436</u>	<u>755.447.369.436</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
01/01/2024	(913.463.752)	(162.534.889.594)	(163.448.353.346)
- Khấu hao trong kỳ	-	(20.491.799.723)	(20.491.799.723)
- Phân loại lại	-	-	-
31/12/2024	<u>(913.463.752)</u>	<u>(183.026.689.317)</u>	<u>(183.940.153.069)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2024	<u>7.173.064.248</u>	<u>503.669.660.172</u>	<u>510.842.724.420</u>
31/12/2024	<u>7.173.064.248</u>	<u>564.334.152.119</u>	<u>571.507.216.367</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

13. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	124.447.693.513	124.447.693.513	166.738.988.321	166.738.988.321
Mua sắm tài sản cố định	-	-	499.104.296	499.104.296
Tòa nhà PH1, Khu thương mại DV và dân cư B-TM1	118.289.006.149	118.289.006.149	162.086.345.639	162.086.345.639
Dự án cụm công nghiệp Vĩnh Hòa	5.348.014.364	5.348.014.364	3.342.865.386	3.342.865.386
Công trình khác	810.673.000	810.673.000	810.673.000	810.673.000
Cộng	124.447.693.513	124.447.693.513	166.738.988.321	166.738.988.321

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	13.521.710.325	13.521.710.325	21.369.085.170	21.369.085.170
- Công ty Cổ phần DG Win Việt Nam	2.102.315.105	2.102.315.105	2.102.315.105	2.102.315.105
- Công ty TNHH Trần Hiếu	4.730.520.050	4.730.520.050	7.791.139.852	7.791.139.852
- Phải trả nhà cung cấp khác	6.688.875.170	6.688.875.170	11.475.630.213	11.475.630.213
Cộng	13.521.710.325	13.521.710.325	21.369.085.170	21.369.085.170

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	619.244.475	1.099.018.842
- Kinh phí công đoàn	298.873.649	279.253.641
- Bảo hiểm xã hội	124.871.506	2.315.250
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản khác	195.499.320	817.449.951
Dài hạn	90.447.952.732	86.279.914.540
- Nhận đặt cọc thuê xưởng	90.447.952.732	86.279.914.540
+ Công ty TNHH Ever Shine	9.404.640.000	6.240.780.000
+ Công ty TNHH Meijie Clothing	19.340.490.000	19.340.490.000
+ Công ty TNHH HUG Vina	1.352.388.540	1.352.388.540
+ Công ty TNHH May Sumec Việt nam	14.993.884.000	14.993.884.000
+ Công ty TNHH Long Hành Thiên Hạ	21.485.472.000	21.485.472.000
+ Công ty TNHH Công nghệ thể thao Victory	22.418.958.192	22.866.900.000
+ Các khoản nhận đặt cọc cho thuê VP khác	1.452.120.000	-
Cộng	91.067.197.207	87.378.933.382

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	Số cuối kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
A VAY NGẮN HẠN	177.100.919.559	105.250.074.937	181.550.265.841	150.637.665.576	134.930.658.002	134.930.658.002
I Vay ngắn hạn	129.572.216.247	69.312.092.917	156.917.283.821	117.164.386.500	89.819.318.926	89.819.318.926
NHTMCP Công thương Việt nam - CN Bim Sơn (1)	29.833.294.953	29.833.294.953	34.987.771.730	40.152.369.703	34.997.892.926	34.997.892.926
NHTMCP Đông Nam Á - CN Thanh Hóa (2)	37.761.997.964	37.761.997.964	60.452.588.761	77.012.016.797	54.321.426.000	54.321.426.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thanh Hóa (3)	60.260.123.330	-	60.260.123.330	-	-	-
Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển (4)	1.216.800.000	1.216.800.000	1.216.800.000	0	-	0
Vay cá nhân	500.000.000	500.000.000	-	-	500.000.000	500.000.000
II Vay và nợ dài hạn tới hạn trả (dưới 1 năm)	47.528.703.312	35.937.982.020	24.632.982.020	33.473.279.076	45.111.339.076	45.111.339.076
NHTMCP Công thương Việt nam - CN Bim Sơn (5)	5.200.000.000	5.200.000.000	3.900.000.000	3.900.000.000	5.200.000.000	5.200.000.000
NHTMCP Đông Nam Á - CN Thanh Hóa (6)	17.120.000.000	17.120.000.000	11.120.000.000	24.277.661.292	30.277.661.292	30.277.661.292
Công ty thuế tài chính TNHH MTV Quốc tế Chaillease - CN Hà Nội (7)	1.602.982.020	1.602.982.020	1.602.982.020	1.290.617.784	1.290.617.784	1.290.617.784
Ngân hàng TMCP Bản Việt- Chi nhánh Thanh Hóa (8)	12.015.000.000	12.015.000.000	8.010.000.000	4.005.000.000	8.010.000.000	8.010.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thanh Hóa (9)	11.257.661.292	11.257.661.292	11.257.661.292	0	-	0
NHTMCP Tiên Phong- CN Thanh hoá (10)	333.060.000	333.060.000	166.530.000	166.530.000	333.060.000	333.060.000
B VAY VÀ NỢ DÀI HẠN	209.231.127.493	209.231.127.493	55.671.185.495	79.320.950.370	232.880.892.368	232.880.892.368
NHTMCP Công thương Việt nam - CN Bim Sơn (5)	6.500.000.000	6.500.000.000	-	3.900.000.000	10.400.000.000	10.400.000.000
NHTMCP Đông Nam Á - CN Thanh Hóa (6)	26.260.000.000	26.260.000.000	-	51.690.645.155	77.950.645.155	77.950.645.155
Công ty thuế tài chính TNHH MTV Quốc tế Chaillease - CN Hà Nội (7)	2.064.877.984	2.064.877.984	2.197.294.371	1.481.698.600	1.349.282.213	1.349.282.213
Ngân hàng TMCP Bản Việt- Chi nhánh Thanh Hóa (8)	133.977.500.000	133.977.500.000	0	8.010.000.000	141.987.500.000	141.987.500.000
NHTMCP Tiên Phong- CN Thanh hoá (9)	1.026.935.000	1.026.935.000	0	166.530.000	1.193.465.000	1.193.465.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thanh Hóa (10)	39.401.814.509	39.401.814.509	53.473.891.124	14.072.076.615	-	0
Tổng cộng	386.332.047.052	314.481.202.430	237.221.451.336	229.958.615.946	367.811.550.370	367.811.550.370

2243
TY
IÂN
DÂN
3ON
HÓA
HÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- (1) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Bắc Thanh Hóa theo hợp đồng cho vay hạn mức số 300058003/2025-HĐCVHM/NHCT424-TIEN SON ngày 14/04/2025. Hợp đồng có hạn mức đến ngày 30/09/2025 là 35.000.000.000 đồng (Từ ngày 01/10/2025 đến ngày 31/03/2026 là 25.000.000.000 đồng), thời hạn vay tối đa 04 tháng, kể từ ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất và gia công hàng may mặc. Lãi suất theo từng Giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo là các bất động sản thuộc quyền sở hữu của Công ty.
- (2) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Thanh Hóa theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số REF2502390530/HDDCVHM ngày 24/01/2025. Hợp đồng có hạn mức 70.000.000.000 đồng, thời hạn vay tối đa 07 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động gia công hàng may mặc xuất khẩu. Lãi suất theo từng Giấy nhận nợ, tài sản đảm bảo khoản vay gồm:
- + Bất động sản theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CY 684020;
- (3) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thanh Hóa theo hợp đồng cấp tín dụng số 292004.25.840.2486970.TD ngày 05/06/2025. Hợp đồng có hạn mức cho vay 90.000.000.000 đồng, thời hạn duy trì HMTD: kể từ ngày giao kết Hợp đồng này đến ngày 31/03/2026. Mục đích cấp tín dụng: cho vay, phát hành Bảo lãnh thanh toán, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh lĩnh vực may mặc và thương mại cá phê, tiêu. Lãi suất theo từng Giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo khoản vay gồm:
- + Hàng hóa, quyền đòi nợ hình thành từ Phương án MB tài trợ theo Hợp đồng thế chấp số 292033.25.840.2486970.BD ngày 05/06/2025 giữa MB và Bên thế chấp.

- (4) Đề nghị giải ngân kiêm kiểm ước nhận nợ số 898.1505.01/KU ngày 15/05/2025

Số tiền vay: 1.216.800.000 VND

Mục đích:

Thanh toán giá trị còn lại của PLHD giữa Đại lý và EAV về việc mua bán xe ô tô do EAV phân phối. Thuộc PLHD số 250318-001/PL-EAV-SC036

Thời hạn cho vay:

6 tháng kể từ ngày tiếp theo kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

Kỳ hạn trả nợ:

01 tháng/ lần vào ngày 26

Lãi suất cho vay:

3 tháng đầu là 5,2%/năm, các tháng còn lại là 6%/năm.

Tài sản đảm bảo:

Toàn bộ xe ô tô thuộc quyền sở hữu của Công ty CP TM Ô tô Tiên Sơn theo hợp đồng thế chấp 898.036/2025/KHDN/BĐ ngày 14/1/2025 và các phụ lục hợp đồng kèm theo (nếu có)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- (5) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Bắc Thanh Hóa theo hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 300058003/2022-HĐCVDADT/NHCT424-SON HA MO RONG. Hợp đồng có hạn mức 30.000.000.000 đồng, thời hạn vay 66 tháng, kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích vay để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án "Mở rộng nhà máy may xuất khẩu Sơn Hà". Lãi suất theo từng Giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo là tài sản gắn liền với đất được ghi trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BC 044780.
- (6) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Thanh Hóa gồm các hợp đồng cho vay sau:
- (i) Hợp đồng cho vay từng lần số 2132100362/HĐDTL ngày 18/11/2021. Hạn mức 7.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 60 tháng, kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích vay: Bổ sung vốn đầu tư máy móc thiết bị nhập khẩu. Lãi suất theo từng Giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo gồm:
- + Bất động sản theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CY 684020;
 - + Lô máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay.
- (ii) Hợp đồng cho vay từng lần số 1912400161/HĐDTL ngày 16/5/2019. Hạn mức 15.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 60 tháng, kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích vay: Bổ sung vốn tài trợ tiền thuê đất và chi phí mua sắm máy móc thiết bị thuộc dự án nhà máy may Triệu Sơn. Lãi suất theo từng Giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo gồm:
- + Lô máy móc thiết bị hình thành từ phương án vay vốn theo hợp đồng ngoại thương số ZJ18-3125-2 ngày 13/12/2018 giữa Công ty và Zoje Sewing Machine Co., Ltd
 - + Hệ thống máy móc thiết bị, máy chuyên dùng cho ngành may công nghiệp được lắp đặt tại nhà máy may xuất khẩu Sơn Hà.
- (iii) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Thanh Hóa theo hợp đồng cho vay từng lần số REF2336000380/HDCVTL ngày 27/12/2023:
- | | |
|---------------------------|---|
| Hạn mức cho vay: | 50.000.000.000 VND; |
| Thời hạn duy trì hạn mức: | Từ ngày 27/12/2023 đến hết ngày 27/12/2027; |
| Mục đích: | Tài trợ Dự án Nhà máy may xuất khẩu, sản xuất túi xách, giấy xuất khẩu Thọ Xuân; |
| Thời hạn cho vay: | 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên |
| Lãi suất: | Ghi trên từng Giấy nhận nợ; |
| | Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn vay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng; |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Tài sản đảm bảo:

- Thế chấp tài sản bảo đảm 1 là: Bất động sản theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CY 684436, Số vào sổ cấp GCN: CT16668 do Sở Tài nguyên và Môi trường Thanh Hóa cấp ngày 13/04/2021.
- Giá trị tài sản bảo đảm: 39.332.000.000 VND (Bằng chữ: Ba mươi chín tỷ ba trăm ba mươi hai triệu đồng)
- Thế chấp tài sản bảo đảm 2 là: Bất động sản theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CY 684020, Số vào sổ cấp GCN: CT16410 do Sở Tài nguyên và Môi trường Thanh Hóa cấp ngày 14/01/2021.
- Giá trị tài sản bảo đảm: 82.902.000.000 VND (Bằng chữ: Tám mươi hai tỷ chín trăm lẻ hai triệu đồng)
- Thế chấp tài sản bảo đảm là: Toàn bộ Quyền sử dụng đất và công trình nhà xưởng trên đất (Nhà xưởng chính, văn phòng làm việc, nhà kho và các công trình phụ trợ khác) của Dự án, quyền cho thuê khai thác với toàn bộ dự án/phương án vay vốn, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CY 684436, Số vào sổ cấp GCN: CT16668 do Sở Tài nguyên và Môi trường Thanh Hóa cấp ngày 13/04/2021.

(7) Khoản nợ thuê tài chính dài hạn theo các hợp đồng sau:

- (i) Hợp đồng cho thuê tài chính số 230344212 ngày 05/04/2023 và hợp đồng số 230359012 ngày 27/04/2023 giữa Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease – Chi nhánh Hà Nội và Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa. Tài sản thuê là máy móc thiết bị ngành may, thời hạn thuê 4 năm, gốc và lãi thuê được trả định kỳ hàng tháng.
- (ii) Hợp đồng cho thuê tài chính số C250130912 ngày 17/02/2025 giữa Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease – Chi nhánh Hà Nội và Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa. Tài sản thuê là máy móc thiết bị ngành may, thời hạn thuê 54 tháng, gốc và lãi thuê được trả định kỳ hàng tháng.

(8) Khoản vay dài hạn của Ngân hàng TMCP Bản Việt – Chi nhánh Thanh Hóa theo các hợp đồng sau:

- (i) Hợp đồng cho vay từng lần số 0752400027200 ngày 24/06/2024. Hạn mức 80.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 120 tháng, kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích vay: Đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp, sửa chữa nhà máy may Yên Định. Tài sản đảm bảo bao gồm:
 - + Bất động sản là tài sản gắn liền với đất tại thửa đất 45, tờ bản đồ địa chính số 24 (do vẽ 2013) địa chỉ xã Định Liên, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa theo GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất, số phát hành DO 610777, số vào sổ cấp GCN CT 22339, do văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa cấp ngày 24/04/2024
 - + Số tiết kiệm/Hợp đồng tiền gửi của bên được cấp tín dụng tối thiểu 1.014.000 USD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(10) Hợp đồng vay dài hạn Công ty Cổ phần TM Ô tô Tiên Sơn theo hợp đồng cho vay ngày 03/08/2024

Số tiền vay: 1.665.300.000 VND

Mục đích:

Thanh toán tiền mua 01 xe ô tô con nhãn hiệu SKODA KAROQ và 01 xe ô tô con nhãn hiệu SKODA KADIAQ phục vụ mục đích đi lại của Công ty

Thời hạn cho vay:

60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên

Kỳ hạn trả nợ:

01 tháng/ lần vào ngày 15

Lãi suất cho vay:

Lãi suất điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần và bằng lãi suất cơ sở cho vay mua ô tô dành cho Khách hàng doanh nghiệp của TPBank trong từng thời kỳ cộng (+) biên độ 2,5%/năm.

Tài sản đảm bảo:

Xe SKODA KODIAQ và xe SKODA KAROQ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

18. VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

18.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
01/01/2024	708.191.030.000	(210.000.000)	439.500.000	18.000.000	(817.406.935)	-	707.621.123.065
- Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Vốn góp trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi/Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	(8.345.961.789)	34.880.476	(8.311.081.313)
- Tăng do hợp nhất	-	-	-	-	1.841.036.537	24.240.903.297	26.081.939.834
31/12/2024	708.191.030.000	(210.000.000)	439.500.000	18.000.000	(7.322.332.187)	24.275.783.773	725.391.981.586
01/01/2025	708.191.030.000	(210.000.000)	439.500.000	18.000.000	(7.322.332.187)	24.275.783.773	725.391.981.586
- Lãi/Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	18.172.189.705	(386.164.739)	17.786.024.966
- Tăng do CĐKKS góp vốn	-	-	-	-	-	1.278.331.000	1.278.331.000
- Điều chỉnh khác	-	-	-	-	(1.142.871.242)	-	(1.142.871.242)
30/06/2025	708.191.030.000	(210.000.000)	439.500.000	18.000.000	9.706.986.276	25.167.950.034	743.313.466.310

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

18.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2025		01/01/2025	
	Số cổ phần VND	Tỷ lệ %	Số cổ phần VND	Tỷ lệ %
- Ông Trịnh Xuân Lâm	8.331.465	11,8%	8.331.465	11,8%
- Ông Trịnh Xuân Lượng	1.256.853	1,8%	1.256.853	1,8%
- Bà Nguyễn Thị Dự	123.765	0,2%	123.765	0,2%
- Ông Trịnh Văn Dương	558.843	0,8%	558.843	0,8%
- Ông Trịnh Xuân Dưỡng	495.060	0,7%	495.060	0,7%
- Các cổ đông khác	60.053.117	84,8%	60.053.117	84,8%
Cộng	70.819.103	100,00%	70.819.103	100,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 2/2025	Quý 2/2024
	VND	VND
- Hoạt động thương mại	120.694.147.187	116.997.194.872
- Doanh thu gia công	34.084.895.170	45.941.374.137
- Doanh thu cho thuê nhà xưởng, văn phòng	23.795.614.753	16.755.068.000
- Doanh thu khác	643.485.313	25.107.785
Cộng	179.218.142.423	179.718.744.794

Trong đó, Doanh thu với bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)

-

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 2/2025	Quý 2/2024
	VND	VND
- Hoạt động thương mại	114.187.570.646	115.975.535.704
- Hoạt động gia công	31.404.876.142	38.232.327.163
- Hoạt động cho thuê nhà xưởng, văn phòng	11.649.375.091	13.111.806.962
- Hoạt động khác	61.721.834	-
Cộng	157.303.543.713	167.319.669.829

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 2/2025	Quý 2/2024
	VND	VND
- Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay	246.326.919	409.614.548
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	1.346.440.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	63.530.550	(92.594.438)
Cộng	309.857.469	1.663.460.110

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 2/2025	Quý 2/2024
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	9.104.219.740	3.512.419.877
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	(701.920.252)	724.940.444
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	589.202.791	154.110.732
Cộng	8.991.502.279	4.391.471.053

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

245
- TY
- AN
- DAN
- SON
- HOA
- HANH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

	Quý 2/2025 VND	Quý 2/2024 VND
- Chi phí nhân viên	422.152.033	-
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	27.241.228	-
- Chi phí khấu hao TSCĐ	100.728.371	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	486.413.033	3.772.759.540
- Chi phí mua ngoài khác	57.538.363	-
Cộng	1.094.073.028	3.772.759.540

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 2/2025 VND	Quý 2/2024 VND
- Chi phí nhân viên quản lý	2.267.220.366	1.012.094.853
- Chi phí đồ dùng văn phòng	204.553.076	112.389.904
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định, công cụ dụng cụ	1.557.513.481	85.624.201
- Thuế, phí và lệ phí	103.859.113	162.018.996
- Chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác	419.481.428	1.862.963.519
- Phân bổ lợi thế thương mại	1.838.409.854	-
- (Hoàn nhập)/Trích lập Dự phòng phải thu khó đòi	(5.641.946.369)	5.526.688.057
Cộng	749.090.949	8.761.779.530

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Quý 2/2025 VND	Quý 2/2024 VND
Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9.232.852.105	1.384.750.361
Lợi nhuận/(Lỗ) bỏ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	9.232.852.105	1.384.750.361
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	70.819.103	70.819.103
Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	130	20

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

26. BÁO CÁO BỘ PHẬN

TT		Quý 2/2025	May gia công	Thương mại	Thuế xưởng/Thuế văn phòng	Dịch vụ/khác	Tổng bộ phận đã báo cáo	Điều chỉnh	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
1	Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài		34.084.895.170	120.694.147.187	23.795.614.753	1.125.319.176	179.699.976.286		179.699.976.286
2	Doanh thu khác						801.109.350	-	801.109.350
3	Khấu hao và chi phí phân bổ		31.404.876.142	114.187.570.646	11.649.375.091	-	157.241.821.879		157.241.821.879
4	Khấu hao và chi phí không phân bổ								18.868.003.228
5	Tổng cộng chi phí(3+4)		31.404.876.142	114.187.570.646	11.649.375.091	-	157.241.821.879	-	176.109.825.107
5	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		2.680.019.028	6.506.576.541	12.146.239.662	1.125.319.176	22.458.154.407	-	4.391.260.529
6	Chi mua TSCĐ		2.159.763.396		66.365.711.293				68.525.474.689
7	Tài sản bộ phận không phân bổ								1.386.486.107.926
8	Nợ phải trả bộ phận không phân bổ								643.172.641.615

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

27. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

27.1 Các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan đã có giao dịch và/hoặc có các khoản phải thu/phải trả trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần May Tatsu	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Phú Lộc	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Lương Phát	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Hợp nhất Đại Phúc	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ MITRANS	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	Có ảnh hưởng đáng kể

27.2 Giao dịch với các bên liên quan

Bán hàng, dịch vụ cho bên liên quan

	Quý 2/2025	Quý 2/2024
	VND	VND
Mua hàng từ bên liên quan	38.765.935.991	-
- Công ty Cổ phần Lương Phát	38.765.935.991	
Thanh lý tài sản	-	15.240.427.190
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Phú Lộc		15.240.427.190

Số dư với các bên liên quan

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải thu của khách hàng	-	16.459.661.365
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Phú Lộc	-	16.459.661.365
Trả trước cho người bán	191.000.767.149	136.826.324.861
- Công ty Cổ phần Lương Phát	152.983.767.149	136.826.324.861
- Ông Trịnh Xuân Lượng	12.000.000.000	-
- Ông Trịnh Văn Dương	26.017.000.000	-
Phải thu khác	21.959.323.981	88.530.275.066
- Ông Trịnh Xuân Lượng	14.695.951.126	52.114.951.066
- Ông Trịnh Văn Dương	5.986.888.200	36.415.324.000
- Trịnh Xuân Dưỡng	1.276.484.655	-

	Quý 2/2025	Quý 2/2024
	VND	VND
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát	520.231.872	456.591.312
- Ông Trịnh Xuân Lâm	-	36.886.662
- Ông Trịnh Xuân Lượng	127.762.865	119.476.781
- Ông Trịnh Văn Dương	151.762.865	140.788.722
- Ông Lê Văn Hòa	58.838.938	81.537.769
- Ông Lê Đăng Thuyết	87.098.740	77.901.378
- Đinh Bộ Lễ	94.768.464	-

2245
C TY
HÀN
OÀN
SƠN
HÓA
THANH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

28. THÔNG TIN KHÁC

28.1 NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Không có khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

28.2 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Công ty không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

28.3 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất này là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty đã được kiểm toán.

Thanh Hóa, ngày 26 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Chủ tịch HĐQT
thường trực

Lê Thị Hương

Trần Thị Hà

Trịnh Xuân Lượng



CTCP TẬP ĐOÀN TIỀN SƠN
THANH HÓA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
-----o0o-----

Số: 3007-2/2025/CV-AAT

Thanh Hóa, ngày 30 tháng 7 năm 2025

(V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận

BCTC hợp nhất Quý 2 năm 2025 so với quý 2 năm 2024)

Kính gửi : - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Đơn vị: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa.

Mã chứng khoán: AAT

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 2800222245 do Sở Kế hoạch và Đầu tư
Tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 22/07/1995, cấp thay đổi lần thứ 19 ngày 09/08/2023.

Địa chỉ: Số 09, Khu công nghiệp Bắc Sơn Bim Sơn, Phường Bắc Sơn, Thị xã Bim
Sơn, Tỉnh Thanh Hóa

Điện thoại: 0237. 3770 304

Fax: 0237. 3772 064

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc
hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa xin giải trình với Ủy ban chứng
khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh về các nội dung trong công
văn như sau:

Tình hình biến động lợi nhuận sau thuế tại BCTC hợp nhất Quý 2/2025 so với Quý
2/2024 của Công ty, cụ thể như sau:

1/ Kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị: tỷ VNĐ

Chỉ tiêu	BCTC hợp nhất Quý 2/2025	BCTC hợp nhất Quý 2/2024	Chênh lệch
Lợi nhuận sau thuế	8,84	-	8,84

2/ Lợi nhuận sau thuế Quý 2/2025 chênh lệch 8,84 tỷ so với Quý 2/2024.

Nguyên nhân: Do quý 2 năm 2024, Công ty chưa có công ty con nên chưa phát sinh
báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã công bố.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT ./.

PCT THƯỜNG TRỰC HĐQT



Trịnh Xuân Lượng

